

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2026/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt điện lớn trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 158/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về hoạt động vận tải đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe trên đường bộ; quy định trình tự, thủ tục đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác;

Căn cứ Thông tư số 53/2014/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về bảo dưỡng kỹ thuật, sửa chữa phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 108/TTr-SXD ngày 08 tháng 12 năm 2025 về việc Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt điện lớn trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng

cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt điện lớn trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt điện lớn trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2026 và bãi bỏ Quyết định số 26/2025/QĐ-UBND ngày 18/4/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật tạm thời áp dụng cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt điện lớn trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 3.

1. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc, Sở Xây dựng báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đã ký
Phan Thế Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt điện lớn trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2026/QĐ-UBND)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt điện lớn trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2. Đối tượng áp dụng: Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt điện lớn trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Xe buýt điện lớn: Là xe buýt sử dụng động cơ điện, có sức chứa từ 61 hành khách trở lên, được thiết kế theo quy chuẩn do Bộ Xây dựng quy định.

2. Bảo dưỡng định kỳ: Là công việc dự phòng được tiến hành bắt buộc sau một chu kỳ vận hành nhất định trong quá trình khai thác xe ô tô, theo nội dung công việc quy định nhằm duy trì trạng thái kỹ thuật tốt của xe ô tô. Bảo dưỡng định kỳ xe buýt điện lớn được chia thành 6 cấp: bảo dưỡng định kỳ cấp I, II, III, IV, V và VI.

Chu kỳ bảo dưỡng được tính bằng quãng đường xe chạy giữa hai lần bảo dưỡng kỹ thuật kế tiếp.

3. Sửa chữa: Là những hoạt động hoặc những biện pháp kỹ thuật nhằm khôi phục khả năng hoạt động bình thường của xe ô tô bằng cách phục hồi hoặc thay thế các chi tiết, hệ thống, tổng thành đã bị hư hỏng hoặc có dấu hiệu dẫn đến hư hỏng.

4. Định ngạch bảo dưỡng: Là quy định về quãng đường xe chạy (km) giữa các

lần bảo dưỡng.

5. Định ngạch sửa chữa lớn: Là quy định về quãng đường xe chạy (km) giữa các lần sửa chữa lớn.

6. Định ngạch sử dụng lốp: Là quy định về quãng đường xe chạy (km) của một đời lốp.

7. Định ngạch sử dụng ắc quy: Là quy định về thời gian hoặc quãng đường xe chạy (km) của một đời ắc quy.

8. Định ngạch sử dụng dầu bôi trơn: Là quy định về quãng đường xe chạy (km) giữa các lần thay thế dầu bôi trơn.

9. Giá trị còn lại phương tiện: Là giá trị phần còn lại của xe buýt điện lớn sau khi thanh lý, được tính bằng tỷ lệ (%) so với nguyên giá.

Điều 3. Các nhóm của định mức

Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt điện lớn trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, bao gồm các nhóm sau:

1. Định mức khấu hao phương tiện.
2. Định mức lao động, tiền lương (lái xe, nhân viên phục vụ).
3. Định mức tiêu hao năng lượng điện.
4. Định mức bảo dưỡng phương tiện (Cấp I, II, III, IV, V, VI).
5. Định mức sửa chữa phương tiện.
6. Định ngạch thay thế vật tư, phụ tùng.
7. Định mức quản lý, vận hành.

Điều 4. Hướng dẫn áp dụng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước quản lý đối với hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt điện lớn trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật được áp dụng cho xe buýt điện lớn nhập khẩu; xe sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam.

Chương II

NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Điều 5. Định mức khấu hao phương tiện

Loại xe	Đơn vị	Tỷ lệ khấu hao/năm
Xe buýt điện lớn	%	10

Điều 6. Định mức giá trị còn lại của phương tiện so với nguyên giá

Loại xe	Đơn vị	Định mức
Xe buýt điện lớn	%	3

Điều 7. Định mức lao động và tiền lương của lái xe và nhân viên phục vụ

1. Định mức lao động của lái xe và nhân viên phục vụ

TT	Chỉ tiêu Kinh tế - Kỹ thuật	Đơn vị	Định mức xe buýt điện lớn	
			Lái xe	Nhân viên phục vụ trên xe
1	Thời gian làm việc một ca xe	Giờ	8	8
2	Số ngày làm việc trong tháng	Ngày	26	26
3	Số ngày làm việc trong năm	Ngày	312	312
4	Hệ số ngày làm việc		1,17	1,17
5	Vận tốc xe chạy bình quân	Km/h	35-50	
6	Hệ số ca xe bình quân/ngày (i)	Ca xe/ngày	*	*
7	Hành trình bình quân một ca xe (s)	Km/ca xe	*	*
8	Số lao động (lái xe, nhân viên phục vụ trên xe)	Người/ca xe	1	1

Ghi chú: Các thông số đánh dấu “*” được xác định cụ thể với từng tuyến buýt

a) Hệ số ca xe bình quân ngày (i):

$$i = \frac{T_{bq}}{T_{tn}}$$

T_{tn}: Thời gian làm việc một ca xe: 8 giờ x 60 phút = 480 phút;

T_{bq}: Thời gian bình quân/ca xe, được xác định như sau:

$$T_{bq} = \frac{(\sum_{i=1}^n T_{cx} + T_{hd} \cdot xn)}{n}$$

Trong đó:

n: số lượng xe khai thác trong ngày;

T_{cx}: Thời gian chạy xe;

T_{hd} : Thời gian huy động.

b) Hành trình bình quân 1 ca xe (s):

$$S = \frac{\text{Số km xe chạy bình quân trong ngày}}{\text{Hệ số ca xe}} \text{ (km/ca)}$$

Trong đó:

$$\text{Số km xe chạy trong ngày} = \frac{(m \times L_t + n \times L_{hd})}{n}$$

m: số lượt xe chạy trong ngày;

L_t : Cự ly tuyến;

L_{hd} : Cự ly huy động.

2. Định mức tiền lương của lái xe, nhân viên phục vụ

TT	Chỉ tiêu Kinh tế - Kỹ thuật	Đơn vị	Định mức buýt điện lớn
1	Bậc lương lái xe	Bậc	4/4
2	Hệ số lương lái xe		4,2
3	Bậc lương nhân viên phục vụ trên xe	Bậc	5/7
4	Hệ số lương nhân viên phục vụ trên xe		3,01

Ghi chú:

Chi phí khác tính trong chi phí tiền lương, chi phí nhân công gồm: Chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn thuộc trách nhiệm đóng của người sử dụng lao động được xác định theo quy định của pháp luật; chi phí ăn ca và chế độ khác của từng loại lao động (nếu có) theo quy định pháp luật.

Lương cơ sở: theo quy định hiện hành của nhà nước.

Xác định tiền lương của lao động lái xe và nhân viên nghiệp vụ: Được thực hiện theo Quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019; khi có thay đổi thì thực hiện theo văn bản thay thế, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định hiện hành.

Điều 8. Định mức tiêu hao năng lượng điện

TT	Loại xe	Đơn vị	Định mức
1	Xe buýt điện lớn	kWh/100 km	73,0

Ghi chú: Các xe có tuổi đời hoạt động từ năm thứ 5 trở đi, áp dụng thêm hệ số điều chỉnh là 1,05

Điều 9. Định mức bảo dưỡng ngày

TT	Nội dung	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
1	Rửa xe, vệ sinh trong xe	0,25	3
2	Kiểm tra, điều chỉnh tình trạng đảm bảo kỹ thuật phương tiện	0,25	4
	Tổng	0,5	

Điều 10. Bảo dưỡng cấp I cho xe buýt điện lớn

1. Định ngạch bảo dưỡng cấp I

Loại xe	Bảo dưỡng cấp I (Km)
Xe buýt điện lớn	5.000

2. Định mức lao động bảo dưỡng cấp I

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
1	Chuẩn bị tác nghiệp: Hồ sơ bảo dưỡng, phân công nhiệm vụ; Dụng cụ, vật tư, phụ tùng.	0,5	3
2	Rửa xe: Vở xe, gầm xe, dàn nóng dàn lạnh điều hòa; Vệ sinh két nước làm mát.	2,5	3
3	Bắt đầu tác nghiệp: Đưa xe vào vị trí theo quy định; kiểm tra sơ bộ sự hoạt động của các hệ thống, tổng thành, cụm tổng thành; Kê kích xe cẩn thận, chắc chắn theo quy định.	0,5	5
4	Kiểm tra hiển thị trên màn hình Taplo, dùng máy chẩn đoán nếu có phát sinh hiển thị lỗi	0,5	5
5	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối, hư hỏng bên ngoài của Động cơ	0,5	5
6	Kiểm tra điện tích, vệ sinh cọc ắc quy thấp áp 12V	0,5	4
7	Kiểm tra, bổ sung dung dịch nước làm mát động cơ nếu cần.	0,5	4
8	Kiểm tra Má phanh, đĩa phanh, tác dụng của phanh, hành trình tự do bàn đạp phanh	0,5	5
9	Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng, Tác dụng của phanh tay, phanh chân, Đường ống phanh	1,0	5

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
10	Kiểm tra tình trạng lọc dầu trong bình dầu	0,5	4
11	Kiểm tra bổ sung dầu trợ lực lái	0,5	3
12	Kiểm tra và vệ sinh lọc gió máy nén khí, giảm âm máy nén khí	0,5	4
13	Kiểm tra áp suất lốp, độ đảo, độ mòn bất thường, đo lại độ chụm nếu cần	2,0	5
14	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát Pin tại bình nước phụ đến mức quy định	0,5	4
15	Kiểm tra lọc gió điều hòa trên xe Lọc sạch sẽ và không có cặn bẩn	1,0	5
16	Kiểm tra Ga điều hòa, kiểm tra dò rỉ và đảm bảo không có nhiều bong bóng lớn	0,5	4
17	Bôi trơn mỡ vào các vị trí bản lề thang dốc. Vệ sinh bề mặt cảm biến nếu có dấu hiệu bẩn.	0,5	4
18	Kiểm tra hoạt động Đèn, còi, cảm biến đỗ xe, công tắc điều khiển gương	1,0	4
19	Kiểm tra hoạt động, xiết lại Hệ thống ghế ngồi, cột chống, tay vịn, vách ngăn trong xe	0,5	4
20	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát tại bình nước phụ đến mức quy định	0,5	3
21	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giắc cắm, nối tín hiệu Hệ thống điều hành hành, thiết bị công nghệ trên xe	1,0	5
22	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giắc cắm, nối tín hiệu Hệ thống camera quan sát	0,5	5
23	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giắc cắm, nối tín hiệu Hệ thống thông tin trên xe: Đèn LED, GPS, Loa	0,5	5
24	Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng.	1,0	3
	Cộng	18,0	

3. Định mức vật tư phụ cho bảo dưỡng cấp I

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Số lượng
1	Dầu rửa	Lít	1,0
2	Mỡ bơm ESP2	Kg	1,0

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Số lượng
3	Giẻ lau	Kg	1,0
4	Nước làm mát	Lit	3,0
5	Băng dính điện	Cuộn	5
6	Giấy ráp	m	0,5

Điều 11. Bảo dưỡng cấp II cho xe buýt điện lớn

1. Định ngạch bảo dưỡng cấp II

Loại xe	Bảo dưỡng cấp II (Km)
Xe buýt điện lớn	10.000

2. Định mức lao động bảo dưỡng cấp II

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
1	Chuẩn bị tác nghiệp: Hồ sơ bảo dưỡng, phân công nhiệm vụ; Dụng cụ, vật tư, phụ tùng.	0,5	3
2	Rửa xe: vò xe, gầm xe, dàn nóng dàn lạnh điều hòa; Vệ sinh két nước làm mát.	2,5	3
3	Bắt đầu tác nghiệp: Đưa xe vào vị trí theo quy định; kiểm tra sơ bộ sự hoạt động của các hệ thống, tổng thành, cụm tổng thành; Kê kích xe cẩn thận, chắc chắn theo quy định.	0,5	5
4	Kiểm tra hiển thị trên màn hình Taplo, dùng máy chẩn đoán nếu có phát sinh hiển thị lỗi	0,5	5
5	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối, hư hỏng bên ngoài của Động cơ	0,5	5
6	Kiểm tra điện tích, vệ sinh cọc ắc quy thấp áp 12V	0,5	4
7	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng của bộ chuyển đổi Inverter	1,0	5
8	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng của SBOX	0,5	5
9	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng Bộ All in 1	0,5	5
10	Kiểm tra, bổ sung dung dịch nước làm mát động cơ	0,5	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
	nếu cần		
11	Kiểm tra Má phanh, đĩa phanh, tác dụng của phanh, hành trình tự do bàn đạp phanh	0,5	5
12	Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng, Tác dụng của phanh tay, phanh chân, Đường ống phanh	1,0	5
13	Kiểm tra tình trạng lọc dầu trong bình dầu	0,5	4
14	Kiểm tra bổ sung dầu trợ lực lái	0,5	3
15	Kiểm tra và vệ sinh lọc gió máy nén khí, giảm âm máy nén khí	0,5	4
16	Kiểm tra áp suất lốp, độ đảo, độ mòn bất thường, đo lại độ chụm nếu cần	2,0	5
17	Kiểm tra dầu, lực xiết và xiết lại các vị trí trên các ốc gãm	1,0	5
18	Bơm mỡ thanh cân bằng sau vào các vú mỡ	1,0	4
19	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát Pin tại bình nước phụ đến mức quy định	0,5	4
20	Kiểm tra lọc gió điều hòa trên xe Lọc sạch sẽ và không có cặn bẩn	1,0	5
21	Kiểm tra Ga điều hòa, kiểm tra dò rỉ và đảm bảo không có nhiều bong bóng lớn	0,5	4
22	Bôi trơn mỡ vào các vị trí bản lề thang dốc. Vệ sinh bề mặt cảm biến nếu có dấu hiệu bẩn	0,5	4
23	Kiểm tra hoạt động Đền, còi, cảm biến đỗ xe, công tắc điều khiển gương	1,0	4
24	Kiểm tra hoạt động, xiết lại Hệ thống ghé ngồi, cột chống, tay vịn, vách ngăn trong xe	0,5	4
25	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát tại bình nước phụ đến mức quy định	0,5	3
26	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giắc cắm, nối tín hiệu Hệ thống điều hành hành, thiết bị công nghệ trên xe	1,0	5
27	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giắc cắm, nối tín hiệu Hệ thống camera quan sát	0,5	5

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
28	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giắc cắm, nối tín hiệu Hệ thống thông tin trên xe: Đèn LED, GPS, Loa	0,5	5
29	Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng.	1,0	3
	Cộng	22,0	

3. Định mức vật tư phụ cho bảo dưỡng cấp II

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Số lượng
1	Dầu rửa	Lít	1,0
2	Mỡ bơm ESP2	Kg	1,0
3	Giẻ lau	Kg	2,0
4	Nước làm mát	Lít	3,0
5	Băng dính điện	Cuộn	5
6	Giấy ráp	m	0,5

Điều 12. Bảo dưỡng cấp III cho xe buýt điện lớn

1. Định ngạch bảo dưỡng cấp III

Loại xe	Bảo dưỡng cấp III (Km)
Xe buýt điện lớn	15.000

2. Định mức lao động bảo dưỡng cấp III

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
1	Chuẩn bị tác nghiệp: Hồ sơ bảo dưỡng, phân công nhiệm vụ; Dụng cụ, vật tư, phụ tùng.	0,5	3
2	Rửa xe: vỏ xe, gầm xe, dàn nóng dàn lạnh điều hòa; Rửa két nước làm mát.	2,5	3
3	Bắt đầu tác nghiệp: Đưa xe vào vị trí theo quy định; kiểm tra sơ bộ sự hoạt động của các hệ thống, tổng thành, cụm thành; Kê kích xe cẩn thận, chắc chắn theo quy định.	0,5	5
4	Kiểm tra hiển thị trên màn hình Taplo, dùng máy chẩn	0,5	5

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
	đoán nếu có phát sinh hiện thị lỗi		
5	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối, hư hỏng bên ngoài của Động cơ	0,5	5
6	Kiểm tra điện tích, vệ sinh cọc ắc quy thấp áp 12V	0,5	4
7	Kiểm tra, bổ sung dung dịch nước làm mát động cơ nếu cần.	0,5	4
8	Kiểm tra Má phanh, đĩa phanh, tác dụng của phanh, hành trình tự do bàn đạp phanh	0,5	5
9	Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng, Tác dụng của phanh tay, phanh chân, Đường ống phanh	1,0	5
10	Kiểm tra lực phanh, độ trượt ngang, góc đặt bánh xe bằng máy chuyên dùng, điều chỉnh nếu có sai lệch.	1,0	5
11	Kiểm tra hư hỏng, xiết chặt các khớp nối: Vô lăng, thước lái, Rotuyn và các chi tiết liên quan	0,5	4
12	Kiểm tra tình trạng lọc dầu trong bình dầu	0,5	4
13	Kiểm tra bổ sung dầu trợ lực lái	0,5	3
14	Kiểm tra và vệ sinh lọc gió máy nén khí, giảm âm máy nén khí	0,5	4
15	Kiểm tra hệ thống treo trước: tình trạng kỹ thuật của bóng hơi; tình trạng kỹ thuật của các khớp nối cao su liên kết hệ thống treo	2,0	5
16	Kiểm tra hệ thống treo sau: tình trạng kỹ thuật của bóng hơi; tình trạng kỹ thuật của các khớp nối cao su liên kết hệ thống treo	2,0	5
17	Kiểm tra hoạt động của cảm biến chiều cao, vệ sinh cảm biến, giắc cắm	0,5	5
18	Tháo moay ơ, kiểm tra phốt, bi moay ơ, vệ sinh và thay mỡ moay ơ.	4,0	5
19	Kiểm tra áp suất lốp, độ đảo, độ mòn bất thường, đo lại độ chụm nếu cần	2,0	5
20	Kiểm tra độ sâu và độ mòn hoa lốp	0,5	4
21	Thực hiện cân bằng lốp	1,5	5

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
22	Kiểm tra, điều chỉnh góc đặt bánh xe	1,5	5
23	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát Pin tại bình nước phụ đến mức quy định	0,5	4
24	Kiểm tra lọc gió điều hòa trên xe Lọc sạch sẽ và không có cặn bẩn	1,0	5
25	Kiểm tra Ga điều hòa, kiểm tra rò rỉ và đảm bảo không có nhiều bong bóng lớn	0,5	4
26	Bôi trơn mỡ vào các vị trí bản lề thang dốc. Vệ sinh bề mặt cảm biến nếu có dấu hiệu bẩn.	0,5	4
27	Kiểm tra hoạt động Đèn, còi, cảm biến đỗ xe, công tắc điều khiển gương	1,0	4
28	Kiểm tra hoạt động, xiết lại Hệ thống ghế ngồi, cột chống, tay vịn, vách ngăn trong xe	0,5	4
29	Kiểm tra và bổ sung nước rửa kính tại bình nước đến mức quy định	0,5	3
30	Kiểm tra lưới gạt mưa nứt, vỡ, mòn và thay thế nếu cần.	0,5	3
31	Kiểm tra tình trạng bình cứu hỏa	0,5	3
32	Kiểm tra hoạt động cảm biến, vệ sinh cảm biến thân xe (Cảm biến đỗ, lùi, ...)	1,0	5
33	Kiểm tra mức độ chắc chắn của bản lề và vị trí lắp các nắp che sửa chữa	0,5	4
34	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cắm, nối tín hiệu Hệ thống điều hành, thiết bị công nghệ trên xe	1,0	5
35	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cắm, nối tín hiệu Hệ thống camera quan sát	0,5	5
36	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cắm, nối tín hiệu Hệ thống thông tin trên xe: Đèn LED, GPS, Loa	0,5	5
37	Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng.	1,0	3
	Cộng	34,0	

3. Định mức vật tư phụ cho bảo dưỡng cấp III

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Số lượng
1	Dầu rửa	Lít	1,0
2	Mỡ bơm ESP2	Kg	1,0
3	Giẻ lau	Kg	2,0
4	Nước làm mát	Lít	3,0
5	Lọc gió máy nén	Cái	1,0
6	Băng dính điện	Cuộn	5
7	Giấy ráp	m	0,5

Điều 13. Bảo dưỡng cấp IV cho xe buýt điện lớn

1. Định ngạch bảo dưỡng cấp IV

Loại xe	Bảo dưỡng cấp IV (Km)
Xe buýt điện lớn	20.000

2. Định mức lao động bảo dưỡng cấp IV

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
1	Chuẩn bị tác nghiệp: Hồ sơ bảo dưỡng, phân công nhiệm vụ; Dụng cụ, vật tư, phụ tùng.	0,5	3
2	Rửa xe: vỏ xe, gầm xe, dàn nóng dàn lạnh điều hòa; Rửa két nước làm mát.	2,5	3
3	Bắt đầu tác nghiệp: Đưa xe vào vị trí theo quy định; kiểm tra sơ bộ sự hoạt động của các hệ thống, tổng thành, cụm thành; Kê kích xe cẩn thận, chắc chắn theo quy định.	0,5	5
4	Kiểm tra hiển thị trên màn hình Taplo, dùng máy chẩn đoán nếu có phát sinh hiển thị lỗi	0,5	5
5	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối, hư hỏng bên ngoài của Động cơ	0,5	5
6	Kiểm tra điện tích, vệ sinh cọc ắc quy thấp áp 12V	0,5	4
7	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng của bộ chuyển đổi Inverter	1,0	5
8	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng của SBOX	0,5	5
9	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng Bộ	0,5	5

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
	All in 1		
10	Kiểm tra, bổ sung dung dịch nước làm mát động cơ nếu cần.	0,5	4
11	Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng Két nước, đường ống làm mát và các kết nối	0,5	4
12	Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng, kiểm tra hoạt động của các Bơm nước	0,5	4
13	Kiểm tra Cảm biến nhiệt độ về hư hỏng hoặc ngoại vật tác động	0,5	5
14	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát tại bình nước phụ đến mức quy định	0,5	3
15	Kiểm tra Má phanh, đĩa phanh, tác dụng của phanh, hành trình tự do bàn đạp phanh	0,5	5
16	Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng, Tác dụng của phanh tay, phanh chân, Đường ống phanh	1,0	5
17	Kiểm tra tình trạng lọc dầu trong bình dầu	0,5	4
18	Kiểm tra bổ sung dầu trợ lực lái	0,5	3
19	Kiểm tra và vệ sinh lọc gió máy nén khí, giảm âm máy nén khí	0,5	4
20	Kiểm tra, thay thế lọc gió khô	0,5	4
21	Kiểm tra áp suất lốp, độ đảo, độ mòn bất thường, đo lại độ chụm nếu cần	2,0	5
22	Kiểm tra dầu, lực xiết và xiết lại các vị trí trên các ốc găm	1,0	5
23	Bơm mỡ thanh cân bằng sau vào các vú mỡ	1,0	4
24	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát Pin tại bình nước phụ đến mức quy định	0,5	4
25	Kiểm tra lọc gió điều hòa trên xe Lọc sạch sẽ và không có cặn bẩn	1,0	5
26	Kiểm tra Ga điều hòa, kiểm tra rò rỉ và đảm bảo không có nhiều bong bóng lớn	0,5	4
27	Bôi trơn mỡ vào các vị trí bản lề thang dốc. Vệ sinh bề mặt cảm biến nếu có dấu hiệu bẩn.	0,5	4
28	Kiểm tra hoạt động Đèn, còi, cảm biến đỗ xe, công tắc điều khiển gương	1,0	4
29	Kiểm tra hoạt động, xiết lại Hệ thống ghế ngồi, cột	0,5	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
	chống, tay vịn, vách ngăn trong xe		
30	Kiểm tra và bổ sung nước rửa kính tại bình nước đến mức quy định	0,5	3
31	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giắc cắm, nối tín hiệu Hệ thống điều hành, thiết bị công nghệ trên xe	1,0	5
32	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giắc cắm, nối tín hiệu Hệ thống camera quan sát	0,5	5
33	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giắc cắm, nối tín hiệu Hệ thống thông tin trên xe: Đèn LED, GPS, Loa	0,5	5
34	Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng.	1,0	3
	Cộng	24,5	

3. Định mức vật tư phụ cho bảo dưỡng cấp IV

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Số lượng
1	Dầu rửa	Lít	1,0
2	Mỡ bơm ESP2	Kg	1,0
3	Giẻ lau	Kg	2,0
4	Nước làm mát	Lít	3,0
5	Lọc gió máy nén	Cái	1,0
6	Băng dính điện	Cuộn	5
7	Giấy ráp	m	0,5

Điều 14. Bảo dưỡng cấp V cho xe buýt điện lớn

1. Định ngạch bảo dưỡng cấp V

Loại xe	Bảo dưỡng cấp V (Km)
Xe buýt điện lớn	30.000

2. Định mức lao động bảo dưỡng cấp V

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
1	Chuẩn bị tác nghiệp: Hồ sơ bảo dưỡng, phân công nhiệm vụ; Dụng cụ, vật tư, phụ tùng.	0,5	3

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
2	Rửa xe: Vỗ xe, gôm xe, dàn nóng dàn lạnh điều hòa; Rửa két nước làm mát.	2,5	3
3	Bắt đầu tác nghiệp: Đưa xe vào vị trí theo quy định; kiểm tra sơ bộ sự hoạt động của các hệ thống, tổng thành, cụm thành; Kê kích xe cẩn thận, chắc chắn theo quy định.	0,5	5
4	Kiểm tra hiển thị trên màn hình Taplo, dùng máy chẩn đoán nếu có phát sinh hiển thị lỗi	0,5	5
5	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối, hư hỏng bên ngoài của Động cơ	0,5	5
6	Kiểm tra điện tích, vệ sinh cọc ắc quy thấp áp 12V	0,5	4
7	Kiểm tra hư hỏng ngoại quan. Kiểm tra cách điện các đường dây điện cao áp và hệ thống điện cao áp trên xe.	1,0	5
8	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng của bộ chuyển đổi Inverter	1,0	5
9	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng của SBOX	0,5	5
10	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng Bô All in 1	0,5	5
11	Kiểm tra, bổ sung dung dịch nước làm mát động cơ nếu cần.	0,5	4
12	Kiểm tra Má phanh, đĩa phanh, tác dụng của phanh, hành trình tự do bàn đạp phanh	0,5	5
13	Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng, Tác dụng của phanh tay, phanh chân, Đường ống phanh	1,0	5
14	Kiểm tra lực phanh, độ trượt ngang, góc đặt bánh xe bằng máy chuyên dùng, điều chỉnh nếu có sai lệch.	1,0	5
15	Kiểm tra hư hỏng, xiết chặt các khớp nối: Vô lăng, thước lái, Rotuyn và các chi tiết liên quan	0,5	4
16	Kiểm tra tình trạng lọc dầu trong bình dầu	0,5	4
17	Kiểm tra bổ sung dầu trợ lực lái	0,5	3
18	Kiểm tra và vệ sinh lọc gió máy nén khí, giảm âm máy nén khí	0,5	4
19	Kiểm tra hoạt động máy nén, các giác cắm, đường ống	0,5	4
20	Kiểm tra hệ thống treo trước: tình trạng kỹ thuật của bóng hơi; tình trạng kỹ thuật của các khớp nối cao su	2,0	5

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
	liên kết hệ thống treo		
21	Kiểm tra hệ thống treo sau: tình trạng kỹ thuật của bóng hơi; tình trạng kỹ thuật của các khớp nối cao su liên kết hệ thống treo	2,0	5
22	Kiểm tra hoạt động của cảm biến chiều cao, vệ sinh cảm biến, giắc cắm	0,5	5
23	Tháo moay ơ, kiểm tra phốt, bi moay ơ, vệ sinh và thay mỡ moay ơ.	4,0	5
24	Kiểm tra áp suất lốp, độ đảo, độ mòn bất thường, đo lại độ chụm nếu cần	2,0	5
25	Kiểm tra độ sâu và độ mòn hoa lốp	0,5	4
26	Thực hiện cân bằng lốp	1,5	5
27	Kiểm tra, điều chỉnh góc đặt bánh xe	1,5	5
28	Kiểm tra dầu, lực xiết và xiết lại các vị trí trên các ốc găm	1,0	5
29	Bơm mỡ thanh cân bằng sau vào các vú mỡ	1,0	4
30	Kiểm tra đường ống làm mát pin và các kết nối, chỉ thay thế khi gãy vỡ hoặc hư hỏng	0,5	4
31	Kiểm tra bơm nước và chỉ thay thế khi gãy vỡ hoặc hư hỏng	0,5	4
32	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát Pin tại bình nước phụ đến mức quy định	0,5	4
33	Kiểm tra Tấm lọc giàn lạnh điều hòa làm mát Pin (BTMS): Sạch và không có dấu hiệu của vết dầu, bản mát nguyên vẹn	1,0	4
34	Kiểm tra dàn nóng điều hòa làm mát Pin (BTMS) Sạch sẽ và không có tiếng kêu bất thường	1,0	4
35	Kiểm tra thành phần điện áp cao trong BTMS: Sạch sẽ và không có dấu hiệu hư hỏng, các dây điện kết nối và tiếp xúc tốt. Tiến hành đo điện trở cách điện ($\geq 5M\Omega$)	1,0	5
36	Kiểm tra lọc gió điều hòa trên xe Lọc sạch sẽ và không có cặn bẩn	1,0	5
37	Kiểm tra Ga điều hòa, kiểm tra rò rỉ và đảm bảo không có nhiều bong bóng lớn	0,5	4
38	Tấm lọc điều hòa sạch và không có dấu hiệu của vết dầu, bản mát nguyên vẹn	0,5	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
39	Kiểm tra các thành phần điện áp cao trong hệ thống điều hòa: Sạch sẽ và không có dấu hiệu hư hỏng. Đo điện trở cách điện ($\geq 10M\Omega$)	1,0	5
40	Kiểm tra Quạt dàn lạnh: Sạch sẽ và không có tiếng kêu bất thường	0,5	4
41	Kiểm tra Quạt dàn nóng: Sạch sẽ và không có tiếng kêu bất thường	0,5	4
42	Kiểm tra hệ thống dây điện, điều khiển: Không có dấu hiệu hư hỏng, các điểm tiếp xúc tốt.	0,5	4
43	Kiểm tra tình trạng lắp ráp điều hòa để tránh các tiếng ồn không mong muốn. Đảm bảo các bộ phận của máy nén được bôi trơn.	0,5	4
44	Kiểm tra điều hòa rò rỉ trên các đường ống, điểm nối, điểm hàn, van,..	0,5	4
45	Kiểm tra tình trạng của các cao su và tấm cách nhiệt của mỗi đường ống điều hòa	0,5	4
46	Kiểm tra bộ điều khiển điều hòa: mã lỗi và tình trạng nút bấm	0,5	4
47	Kiểm tra tình trạng lắp ráp cửa trước.	0,5	3
48	Kiểm tra/Bôi trơn tay đòn trên dưới. Bôi trơn các vị trí cơ cấu bánh răng và giá đỡ cửa trước.	0,5	3
49	Kiểm tra rò rỉ các van và xi lanh cửa trước	0,5	3
50	Kiểm tra tình trạng lắp ráp cửa sau.	0,5	3
51	Kiểm tra/Bôi trơn tay đòn trên dưới cửa sau.	0,5	3
52	Kiểm tra rò rỉ các van và xi lanh cửa sau	0,5	3
53	Bôi trơn mỡ vào các vị trí bản lề thang dốc. Vệ sinh bề mặt cảm biến nếu có dấu hiệu bẩn.	0,5	4
54	Kiểm tra hoạt động Đền, còi, cảm biến đỗ xe, công tắc điều khiển gương	1,0	4
55	Kiểm tra hoạt động, xiết lại Hệ thống ghế ngồi, cột chống, tay vịn, vách ngăn trong xe	0,5	4
56	Kiểm tra và bổ sung nước rửa kính tại bình nước đến mức quy định	0,5	3
57	Kiểm tra lưỡi gạt mưa nút, vỡ, mòn và thay thế nếu cần.	0,5	3
58	Kiểm tra tình trạng bình cứu hỏa	0,5	3
59	Kiểm tra hoạt động cảm biến, vệ sinh cảm biến thân xe	1,0	5

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
	(Cảm biến đỗ, lùi, ...)		
60	Kiểm tra mức độ chắc chắn của bản lề và vị trí lắp các nắp che sửa chữa	0,5	4
61	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giắc cắm, nối tín hiệu Hệ thống điều hành, thiết bị công nghệ trên xe	1,0	5
62	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giắc cắm, nối tín hiệu Hệ thống camera quan sát	0,5	5
63	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giắc cắm, nối tín hiệu Hệ thống thông tin trên xe: Đèn LED, GPS, Loa	0,5	5
64	Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng.	1,0	3
	Cộng	51,5	

3. Định mức vật tư phụ cho bảo dưỡng cấp V

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Số lượng
1	Dầu rửa	Lít	1,0
2	Mỡ bơm ESP2	Kg	1,0
3	Giẻ lau	Kg	2,0
4	Nước làm mát	Lít	3,0
5	Lọc gió máy nén	Cái	1,0
6	Băng dính điện	Cuộn	5
7	Giấy ráp	m	0,5

Điều 15. Bảo dưỡng cấp VI cho xe buýt điện lớn

1. Định ngạch bảo dưỡng cấp VI

Loại xe	Bảo dưỡng cấp VI (Km)
Xe buýt điện lớn	60.000

2. Định mức lao động bảo dưỡng cấp VI

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
1	Chuẩn bị tác nghiệp: Hồ sơ bảo dưỡng, phân công nhiệm vụ; Dụng cụ, vật tư, phụ tùng.	0,5	3

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
2	Rửa xe: vỏ xe, gầm xe, dàn nóng dàn lạnh điều hòa; Rửa két nước làm mát.	2,5	3
3	Bắt đầu tác nghiệp: Đưa xe vào vị trí theo quy định; kiểm tra sơ bộ sự hoạt động của các hệ thống, tổng thành, cụm thành; Kê kích xe cẩn thận, chắc chắn theo quy định.	0,5	5
4	Kiểm tra hiển thị trên màn hình Taplo, dùng máy chẩn đoán nếu có phát sinh hiển thị lỗi	0,5	5
5	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối, hư hỏng bên ngoài của Động cơ	0,5	5
6	Kiểm tra điện tích, vệ sinh cọc ắc quy thấp áp 12V	0,5	4
7	Bảo dưỡng Pin theo quy trình Bảo dưỡng riêng của Pin	15,0	5
8	Kiểm tra hư hỏng ngoại quan. Kiểm tra cách điện các đường dây điện cao áp và hệ thống điện cao áp trên xe.	1,0	5
9	Kiểm tra hư hỏng ngoại quan. Kiểm tra cách điện các đường dây điện thấp áp và hệ thống điện thấp áp trên xe.	1,0	5
10	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng của bộ chuyển đổi Inverter	1,0	5
11	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng của SBOX	0,5	5
12	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng Bộ All in 1	0,5	5
13	Kiểm tra, bổ sung dung dịch nước làm mát động cơ nếu cần.	0,5	4
14	Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng Két nước, đường ống làm mát và các kết nối	0,5	4
15	Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng, kiểm tra hoạt động của các Bơm nước	0,5	4
16	Kiểm tra Cảm biến nhiệt độ về hư hỏng hoặc ngoại vật tác động	0,5	5
17	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát tại bình nước phụ đến mức quy định	0,5	3
18	Kiểm tra Má phanh, đĩa phanh, tác dụng của phanh,	0,5	5

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
	hành trình tự do bàn đạp phanh		
19	Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng, Tác dụng của phanh tay, phanh chân, Đường ống phanh	1,0	5
20	Kiểm tra lực phanh, độ trượt ngang, góc đặt bánh xe bằng máy chuyên dùng, điều chỉnh nếu có sai lệch.	1,0	5
21	Kiểm tra hư hỏng, xiết chặt các khớp nối: Vô lăng, thước lái, Rotuyn và các chi tiết liên quan	0,5	4
22	Kiểm tra tình trạng lọc dầu trong bình dầu	0,5	4
23	Kiểm tra bổ sung dầu trợ lực lái	0,5	3
24	Kiểm tra và vệ sinh lọc gió máy nén khí, giảm âm máy nén khí	0,5	4
25	Kiểm tra hoạt động máy nén, các giắc cắm, đường ống	0,5	4
26	Kiểm tra, thay thế lọc gió khô	0,5	4
27	Kiểm tra hệ thống treo trước: tình trạng kỹ thuật của bóng hơi; tình trạng kỹ thuật của các khớp nối cao su liên kết hệ thống treo	2,0	5
28	Kiểm tra hệ thống treo sau: tình trạng kỹ thuật của bóng hơi; tình trạng kỹ thuật của các khớp nối cao su liên kết hệ thống treo	2,0	5
29	Kiểm tra hoạt động của cảm biến chiều cao, vệ sinh cảm biến, giắc cắm	0,5	5
30	Kiểm tra mỡ cầu trước. Thay thế sau mỗi 500.000 km /4 năm, tùy điều kiện nào đến trước	0,5	4
31	Bổ sung dầu cầu sau nếu thiếu	1,0	4
32	Tháo moay ơ, kiểm tra phốt, bi moay ơ, vệ sinh và thay mỡ moay ơ.	4,0	5
33	Kiểm tra áp suất lốp, độ đảo, độ mòn bất thường, đo lại độ chụm nếu cần	2,0	5
34	Kiểm tra độ sâu và độ mòn hoa lốp	0,5	4
35	Thực hiện cân bằng lốp	1,5	5
36	Kiểm tra, điều chỉnh góc đặt bánh xe	1,5	5
37	Kiểm tra dầu, lực xiết và xiết lại các vị trí trên các ốc găm	1,0	5
38	Bơm mỡ thanh cân bằng sau vào các vú mỡ	1,0	4
39	Kiểm tra đường ống làm mát và các kết nối, chỉ thay	0,5	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
	thế khi gãy vỡ hoặc hư hỏng		
40	Kiểm tra bơm nước và chỉ thay thế khi gãy vỡ hoặc hư hỏng	0,5	4
41	Kiểm tra hoạt động của cảm biến, vệ sinh cảm biến nhiệt độ, giắc cắm	1,0	4
42	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát Pin tại bình nước phụ đến mức quy định	0,5	4
43	Kiểm tra Tấm lọc giàn lạnh điều hòa làm mát Pin (BTMS): Sạch và không có dấu hiệu của vết dầu, bẩn mất nguyên vẹn	1,0	4
44	Kiểm tra dàn nóng điều hòa làm mát Pin (BTMS) Sạch sẽ và không có tiếng kêu bất thường	1,0	4
45	Kiểm tra thành phần điện áp cao trong BTMS: Sạch sẽ và không có dấu hiệu hư hỏng, các dây điện kết nối và tiếp xúc tốt. Tiến hành đo điện trở cách điện ($\geq 5M\Omega$)	1,0	5
46	Dây điện làm mát pin không có dấu hiệu hư hỏng, các điểm tiếp xúc tốt.	0,5	5
47	Tiến hành đo điện trở cách điện làm mát pin ($\geq 5M\Omega$)	0,5	5
48	Kiểm tra cảm biến nhiệt độ điều hòa trên xe và chỉ thay thế khi gãy vỡ hoặc hư hỏng	0,5	5
49	Kiểm tra lọc gió điều hòa trên xe Lọc sạch sẽ và không có cặn bẩn	1,0	5
50	Kiểm tra Ga điều hòa, kiểm tra rò rỉ và đảm bảo không có nhiều bong bóng lớn	0,5	4
51	Tấm lọc điều hòa sạch và không có dấu hiệu của vết dầu, bẩn mất nguyên vẹn	0,5	4
52	Kiểm tra các thành phần điện áp cao trong hệ thống điều hòa: Sạch sẽ và không có dấu hiệu hư hỏng. Đo điện trở cách điện ($\geq 10M\Omega$)	1,0	5
53	Kiểm tra Quạt dàn lạnh: Sạch sẽ và không có tiếng kêu bất thường	0,5	4
54	Kiểm tra Quạt dàn nóng: Sạch sẽ và không có tiếng kêu bất thường	0,5	4
55	Kiểm tra hệ thống dây điện, điều khiển: Không có dấu hiệu hư hỏng, các điểm tiếp xúc tốt.	0,5	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
56	Kiểm tra tình trạng lắp ráp điều hòa để tránh các tiếng ồn không mong muốn. Đảm bảo các bộ phận của máy nén được bôi trơn.	0,5	4
57	Kiểm tra điều hòa rò rỉ trên các đường ống, điểm nối, điểm hàn, van,...	0,5	4
58	Kiểm tra tình trạng của các cao su và tấm cách nhiệt của mỗi đường ống điều hòa	0,5	4
59	Đo điện trở cách điện điều hòa ($\geq 10M\Omega$)	0,5	4
60	Kiểm tra bộ điều khiển điều hòa: mã lỗi và tình trạng nút bấm	0,5	4
61	Kiểm tra tình trạng lắp ráp cửa trước.	0,5	3
62	Kiểm tra/Bôi trơn tay đòn trên dưới. Bôi trơn các vị trí cơ cấu bánh răng và giá đỡ cửa trước.	0,5	3
63	Kiểm tra rò rỉ các van và xi lanh cửa trước	0,5	3
64	Kiểm tra tình trạng lắp ráp cửa sau.	0,5	3
65	Kiểm tra/Bôi trơn tay đòn trên dưới cửa sau.	0,5	3
66	Kiểm tra rò rỉ các van và xi lanh cửa sau	0,5	3
67	Kiểm tra/Bôi trơn các vị trí bản lề và chốt nắp cốp sau	0,5	3
68	Bôi trơn mỡ vào các vị trí bản lề thang dốc. Vệ sinh bề mặt cảm biến nếu có dấu hiệu bẩn.	0,5	4
69	Kiểm tra hoạt động Đèn, còi, cảm biến đỗ xe, công tắc điều khiển gương	1,0	4
70	Kiểm tra hoạt động, xiết lại Hệ thống ghế ngồi, cột chống, tay vịn, vách ngăn trong xe	0,5	4
71	Kiểm tra và bổ sung nước rửa kính tại bình nước đến mức quy định	0,5	3
72	Kiểm tra lưỡi gạt mưa nút, vỡ, mòn và thay thế nếu cần.	0,5	3
73	Kiểm tra tình trạng bình cứu hỏa	0,5	3
74	Kiểm tra hoạt động cảm biến, vệ sinh cảm biến thân xe (Cảm biến đỗ, lùi, ...)	1,0	5
75	Kiểm tra mức độ chắc chắn của bản lề và vị trí lắp các nắp che sửa chữa	0,5	4
76	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giắc cắm, nối tín hiệu Hệ thống điều hành hành, thiết bị công nghệ trên xe	1,0	5

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
77	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giắc cắm, nối tín hiệu Hệ thống camera quan sát	0,5	5
78	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giắc cắm, nối tín hiệu Hệ thống thông tin trên xe: Đèn LED, GPS, Loa	0,5	5
79	Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng.	1,0	3
	Cộng	75,0	

3. Định mức vật tư phụ cho bảo dưỡng cấp VI

TT	Tên vật tư phụ tùng	Đơn vị	Số lượng
1	Dầu rửa	Lít	1,0
2	Mỡ bơm ESP2	Kg	1,0
3	Giẻ lau	Kg	2,0
4	Nước làm mát	Lit	3,0
5	Lọc gió máy nén	Cái	1,0
6	Lọc dầu trợ lực	Cái	1,0
7	Băng dính điện	Cuộn	5
8	Giấy ráp	m	0,5
9	Má phanh	Bộ	1,0
10	Dầu trợ lực lái	Lít	7,0
11	Dầu cầu	Lít	12,0

Điều 16. Sửa chữa lớn xe buýt điện lớn

1. Định ngạch sửa chữa lớn xe và tổng thành

Loại xe	Định mức sửa chữa lớn lần đầu (1000 Km)			
	Gầm và truyền lực	Điện	Điều hòa	Vỏ
Xe buýt điện lớn	300	300	300	300

Ghi chú: Định ngạch sửa chữa các lần tiếp theo bằng 90% định ngạch lần trước liền kề.

2. Định ngạch sử dụng phụ tùng sửa chữa lớn

TT	Tên phụ tùng	Đơn vị	Định ngạch (km)
I	Phần gầm và truyền lực		

TT	Tên phụ tùng	Đơn vị	Định ngạch (km)
1	Cầu trước, sau	bộ	500.000
2	Moay ơ trước, sau	cái	300.000
3	Nhíp hơi	cái	120.000
4	Đế nhíp hơi + giảm va đập	bộ	300.000
5	Tổng phanh	cái	120.000
6	Cảm biến báo mòn má phanh	bộ	120.000
7	Cảm biến phanh ABS	cái	120.000
8	Hộp tay lái	cái	300.000
9	Vành tay lái + phím còi	bộ	300.000
10	Bi moay ơ	vòng	84.000
11	Chữ thập, gói đỡ, bi trung gian các đặng	bộ	84.000
12	Trục các đặng	cái	300.000
13	Bơm trợ lực tay lái	cái	120.000
14	Bánh răng các loại	bộ	300.000
15	Giảm xóc	cái	84.000
16	Bạc càng chữ A	cái	84.000
17	Các loại van hơi	bộ	120.000
18	Xi lanh đóng mở cửa hơi	cái	120.000
19	Bầu phanh trước, sau	cái	300.000
20	Cao su bầu phanh	cái	60.000
21	Gioăng phốt tay lái	bộ	120.000
22	Gioăng phốt cầu sau	bộ	60.000
23	Phốt moay ơ	bộ	24.000
24	Bulông tắc kê	cái	120.000
25	Ắc bạc phi dê	bộ	120.000
26	Bánh răng vành chậu quả dứa	cái	300.000
27	Bô vi sai	bộ	300.000
28	Trục láp	cái	300.000
29	Trục ba ngang, ba dọc	bộ	300.000
30	Rô tuyền lái	cái	120.000
31	Bộ công tắc điều khiển hộp số	bộ	120.000

TT	Tên phụ tùng	Đơn vị	Định ngạch (km)
32	Đĩa phanh	cái	150.000
33	La Jăng	cái	500.000
34	Séc măng bơm hơi	bộ	60.000
35	Xi lanh, pistong bơm hơi	cái	120.000
36	Cụm van đóng mở phanh tay	Bộ	300.000
37	Các loại bình hơi	cái	300.000
38	Các loại tuy ô cao su	cái	60.000
39	Các loại vòng bi cầu	vòng	180.000
40	Các loại cao su giảm chấn	cái	48.000
41	Bạc, ắc giăng cầu	cái	84.000
II	Phần điện		
1	Vòng bi động cơ điện 3 pha	Vòng	240.000
2	Bơm nước làm mát động cơ	cái	240.000
3	Bơm hơi (máy nén khí)	cái	270.000
4	Bơm nước làm mát Pin	cái	240.000
5	Hộp All in 1	Pin	300.000
6	Hộp Inverter	Pack	300.000
7	Hộp Làm mát Pin BTMS	Hộp	300.000
8	Pin (1 xe gồm 8 Pack Pin)	Hộp	540.000
9	Hộp điều khiển BCU A26 (Điều khiển hệ thống điện trên xe)	Hộp	300.000
10	Hộp điều khiển BCU A27 (Điều khiển hệ thống điện trên xe)	Hộp	300.000
11	Hộp điều khiển EVCU (Điều khiển toàn bộ hệ thống điện).	Hộp	300.000
12	Hộp ECU điều khiển hệ thống treo	Hộp	300.000
13	Hộp ECU điều khiển hệ thống phanh	Hộp	300.000
14	Hộp EVCU điều khiển hệ thống sạc Pin cho xe	Hộp	300.000
15	Còi điện	cái	50.000
16	Mô tơ gạt mưa	cái	100.000

TT	Tên phụ tùng	Đơn vị	Định ngạch (km)
17	Thanh giằng gạt mưa	bộ	240.000
18	Rơ le cắt mát	cái	120.000
19	Đèn pha, cos, xi nhan trước	cái	120.000
20	Các đèn sau (phanh, lùi, xi nhan)	cái	120.000
21	Bóng đèn các loại	cái	24.000
22	Rơ le các loại	cái	80.000
23	Công tắc các loại	cái	60.000
24	Cáp ắc quy	cái	180.000
25	Đồng hồ các loại	cái	180.000
26	Bộ đóng mở cửa điện	cái	120.000
27	Các loại cảm biến	cái	60.000
28	Van điện từ điều khiển	cái	120.000
29	Đèn LED xung quanh xe	bộ	240.000
30	Bảng điều khiển đèn led	bộ	40.000
31	Thẻ nhớ của bảng điều khiển	bộ	40.000
32	Camera	bộ	240.000
33	Màn hình camera	cái	40.000
34	Nguồn màn hình camera	cái	40.000
35	Ổ ghi camera	cái	240.000
36	Bộ nguồn OBU	cái	240.000
37	Đèn trần	bộ	120.000
38	Cản, chổi gạt mưa	bộ	60.000
39	Hệ thống loa thông báo điểm dừng	bộ	240.000
III	Phần điều hòa		
1	Máy nén pistong điều hòa	cái	240.000
2	Bình lọc, làm khô	cái	72.000
3	Chổi than quạt dàn nóng, dàn lạnh	bộ	132.000
4	Mô tơ quạt dàn lạnh	cái	132.000

TT	Tên phụ tùng	Đơn vị	Định ngạch (km)
5	Mô tơ quạt dàn nóng	cái	132.000
6	Lưới lọc	bộ	48.000
7	Cụm van máy nén	bộ	96.000
8	Mặt đế dàn van máy nén	bộ	96.000
9	Xéc măng máy nén	bộ	96.000
10	Bạc vòng bi cổ trục, cổ biên hoặc cơ cấu dẫn động với bơm quay	bộ	84.000
11	Cụm pistong, tay biên	bộ	132.000
12	Van tiết lưu	cái	144.000
13	Tuy ô cao su	bộ	144.000
14	Cánh quạt dàn nóng, lạnh	cái	144.000
15	Cụm cảm biến điều khiển nhiệt độ	cái	96.000
16	Bộ rơ le, công tắc điều khiển	bộ	132.000
17	Máy nén điều hòa	bộ	400.000
18	Dàn lạnh	cái	400.000
19	Dàn nóng	cái	400.000
20	Bảng điều khiển	bộ	240.000
21	Công tắc áp suất	cái	240.000
22	Cụm đường ống cao áp	bộ	400.000
23	Cụm đường ống thấp áp	bộ	400.000
24	Bình chứa	cái	400.000
25	Thay ga	kg	84.000
26	Thay dầu máy nén	ml	84.000

3. Định mức lao động sửa chữa lớn phần gầm và truyền lực

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
1	Làm thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe vào sửa chữa lớn	3	4
2	Công tác chuẩn bị: Chuẩn bị các hồ sơ: tờ trình sửa	50	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
	chữa lớn, phiếu yêu cầu sửa chữa, ... Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa, đồ nghề cầm tay. Rửa toàn bộ phần gầm, vỏ, xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô. Chẩn đoán, kiểm tu tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn.		
3	Đưa xe vào vị trí sửa chữa, kê kích toàn bộ xe, tháo toàn bộ hệ thống lốp và các cụm tổng thành chi tiết liên quan	8,45	4
4	Tháo các cụm tổng thành khỏi xe và lắp sau sửa chữa		
	Tháo, lắp trực các đăng	1,7	4
	Tháo, lắp các bánh xe	3,4	3
	Tháo, lắp moay ơ	13,6	3
	Tháo, lắp dầm cầu sau	18,4	4
	Tháo, lắp hệ thống càng chữ A cầu trước	20	4
	Tháo, lắp hệ thống phanh, tổng phanh, cụm phanh tay, bầu phanh trước, sau.	6	4
	Tháo lắp hệ thống lái, trợ lực lái	8	4
	Tháo lắp bình hơi (1 bình)	1,5	4
5	Kiểm tu các chi tiết khi tháo, đo đạc các thông số kỹ thuật và lập phương án sửa chữa chi tiết.	38	6
6	Sửa chữa, thay thế các chi tiết trực các đăng	6,8	4
7	Sửa chữa các cụm moay ơ và các chi tiết liên quan	47,6	4
8	Sửa chữa, thay thế hệ thống lái và trợ lực lái.		
	Thay bộ bạc, ắc trụ tay lái (Ắc phi nhê) (1 xe)	16	4
	Thay các rô tuyền của càng A và đòn kéo (1 xe)	14	4
	Thay bộ gioăng phốt hộp cơ cấu tay lái, điều chỉnh ắn khớp cơ cấu lái.	10,45	5
	Thay bơm trợ lực lái	5	4
	Thay tụy ô trợ lực lái	4	5
	Thay ổ bi chữ thập trực tay lái	3,4	5
	Thay ổ bi và sửa chữa giá đỡ trực tay lái	13,6	5
9	Sửa chữa hệ thống treo		

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
	Thay bóng hơi (1 xe)	9	4
	Sửa chữa thay thế để bóng hơi (1 xe)	9	5
	Sửa chữa thay thế cần điều chỉnh hơi (1 xe)	3,5	4
	Thay thế giảm chấn (1 xe)	6	3
	Thay thế bạc cao su thanh giằng cầu	4	4
	Thay thế rô tuyn cân bằng (1 xe)	4	4
10	Sửa chữa, thay thế dẫn động phanh		
	Thay tuy ô phanh	6,8	4
	Thay tổng phanh hoặc cúp pen tổng phanh	5,1	5
	Thay bộ chia dòng phanh	3,4	5
	Thay rơ le hoặc van hơi các loại (1 xe)	5,1	5
	Sửa chữa thay thế cụm phanh tay	4	4
	Thay bầu phanh (1 xe)	6	4
	Sửa chữa thay đĩa phanh (1 xe)	6	4
	Thay má phanh	4	4
11	Thay thế đế + bầu lọc làm khô khí nén	3	4
12	Kiểm tra toàn bộ độ đảo, độ méo, độ mòn không đồng đều của hệ thống lốp, cân bằng động hệ thống vành bánh xe, lắp toàn bộ hệ thống lốp (thay lốp nếu đến định ngạch), hạ kích. Hoàn chỉnh toàn bộ, đi thử, bàn giao.	23,2	4
	Cộng	395,0	

4. Định mức vật tư phụ sửa chữa lớn phần gầm và truyền lực

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Số lượng
1	Dầu rửa chi tiết	Lít	26
2	Xăng rửa chi tiết	Lít	10
3	Năng lượng điện chạy thử	kWh	10
4	Keo làm kín (keo dán sắt)	Hộp	2
5	Giẻ lau	Kg	5
6	Giấy ráp	Tờ	5
7	Mỡ moay ơ	Kg	7

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Số lượng
8	Mỡ bơm	Kg	1

5. Định mức lao động sửa chữa lớn phần điện

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
1	Làm thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe vào sửa chữa lớn	3	4
2	Rửa toàn bộ phần xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô	4	3
3	Chuẩn bị sản xuất: chuẩn bị các hồ sơ giấy tờ: tờ trình sửa chữa lớn, lệnh sửa chữa kèm biên bản nghiệm thu,... Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa, đồ nghề cầm tay. Chẩn đoán, kiểm tra tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn. Kiểm tra và lập phương án sửa chữa.	28	4
4	Đưa xe vào vị trí sửa chữa, tháo toàn bộ hệ thống chi tiết, cụm chi tiết ra khỏi xe.		
	Tháo, lắp động cơ điện	16	4
	Tháo, lắp các cụm đèn trước	2	4
	Tháo, lắp các cụm đèn sau	2	4
	Tháo, lắp đèn nóc	2	4
	Tháo, lắp các đèn trong xe	24	4
	Tháo, lắp pin (1 pack)	3	5
	Tháo, lắp inverter	5	5
	Tháo, lắp sbox	2	5
	Tháo, lắp all-in-one	4	5
	Tháo, lắp hộp điều khiển làm mát pin DCMS	3	5
	Tháo, lắp loa, radio, micro...	3	4
	Tháo, lắp khoang tấp lô	3	4
	Tháo, lắp bộ gạt mưa	2	4
	Tháo, lắp hệ thống đóng mở cửa (bao gồm van cơ khí, piston xy lanh đóng mở cửa và cả các thanh giằng rô tuyn cửa)	6	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
	Tháo, lắp bó dây đầu xe, bảng cầu chì	4	5
	Tháo, lắp bó dây trần xe (tính cả ốp sườn, ốp trần)	20	5
	Tháo, lắp bó dây sát xi	24	5
	Tháo, lắp bó dây đuôi xe	12	5
	Tháo, lắp bó dây khoang động cơ	16	5
	Tháo, lắp hệ thống điều khiển rơ le, cầu chì, ắc quy	8	4
5	Sửa chữa động cơ điện		
	Thay vòng bi	10	5
	Đo kiểm rô to, stato	8	5
6	Sửa chữa bó dây đầu xe, thay dây mới	18	5
7	Sửa chữa bó dây trần xe, thay dây mới	18	5
8	Sửa chữa bó dây sát xi, thay dây mới	18	5
9	Sửa chữa bó dây khoang động cơ, thay dây mới	20	5
10	Hệ thống làm mát pin		
	Tháo, lắp bơm nước	3	4
	Tháo, lắp đường ống làm mát và các kết nối	5	4
	Tháo lắp cảm biến nhiệt độ	1	4
	Tháo, lắp bình nước phụ	1	4
	Thay thế dung dịch làm mát	2	4
	Tháo, lắp dàn lạnh	1	4
	Tháo, lắp dàn nóng	1	4
11	Hệ thống làm mát động cơ điện, sbox, inverter, all-in-one		
	Tháo, lắp bơm nước	1	4
	Tháo, lắp két nước	1.5	4
	Tháo, lắp đường ống làm mát và các kết nối	3	4
	Tháo, lắp bình nước phụ	0.5	4
	Thay thế dung dịch làm mát	2	4
12	Kiểm tra sửa chữa, thay thế đèn led	24	4
13	Kiểm tra thay thế camera	6	4
14	Thay thế màn hình quảng cáo	8	4
15	Kiểm tra sửa chữa thay thế công tắc xuống xe	4	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
16	Thay thế các công sạc trên xe	4	4
17	Thay thế ắc quy 24V-200Ah	2	3
18	Kiểm tra hoàn thiện, bàn giao	6	5
	Cộng	364,0	

6. Định mức vật tư phụ cho sửa chữa lớn phần điện

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Số lượng
1	Băng dính điện	Cuộn	10
2	Xăng rửa chi tiết	Lít	2
3	Năng lượng điện chạy thử	kWh	10
4	Dây điện	m	10
5	Dây thít to, nhỏ	Cái	50
6	Giấy ráp	Tờ	5
7	Chất tẩy rửa (RP7)	Hộp	2
8	Giẻ lau	Kg	2

7. Định mức lao động cho sửa chữa lớn phần điều hòa

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
1	Làm thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe vào sửa chữa lớn	3	4
2	Rửa toàn bộ phần xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô.	4	3
3	Chuẩn bị sản xuất: Chuẩn bị hồ sơ giấy tờ, tờ trình sửa chữa lớn, lệnh sửa chữa kèm biên bản nghiệm thu, dự trữ vật tư phụ tùng...và các giấy tờ, tài liệu thông số kỹ thuật khác liên quan. Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa, đồ nghề cầm tay. Chẩn đoán, kiểm tu tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn. Kiểm tu và lập phương án sửa chữa.	18	4
4	Đưa xe vào vị trí sửa chữa, tháo toàn bộ hệ thống chi tiết, cụm chi tiết ra khỏi xe.		

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
	Thu hồi ga	1,2	4
	Tháo, lắp quạt dàn nóng, dàn lạnh	2,4	4
	Tháo, lắp dàn nóng	3,6	5
	Tháo, lắp dàn lạnh	4,8	5
	Tháo, lắp hệ thống đường ống cao áp, thấp áp	19,2	5
	Tháo, lắp vệ sinh cửa chia gió	24	4
	Tháo, lắp máy nén điều hòa	2,4	5
	Tháo, lắp bảng điện điều khiển	3,5	5
	Tháo, lắp công tắc điều khiển	1,2	5
	Tháo, lắp hệ thống dây điện	14,4	5
	Tháo, lắp toàn bộ hệ thống trần xe	25	4
	Tháo, lắp hộp DC-DC chuyển đổi và phân phối điện cho hệ thống điều hòa	3	4
	Tháo, lắp fill lọc ga điều hòa	3	4
	Tháo, lắp van tiết lưu	4	4
5	Sửa chữa, thay thế quạt dàn nóng, dàn lạnh.	7,2	5
6	Kiểm tra, xúc rửa, sửa chữa cánh tản nhiệt dàn nóng, thay thế	19,2	5
7	Kiểm tra, xúc rửa, sửa chữa cánh tản nhiệt dàn lạnh, thay thế	19,2	5
8	Kiểm tra, sửa chữa, thay thế máy nén	19	5
10	Kiểm tra sửa chữa, thay thế hệ thống điều khiển.	9,6	5
11	Kiểm tra, xử lý độ kín hệ thống	9,6	5
12	Đổ dầu máy nén, hút chân không, nạp ga	9,6	5
13	Hoàn thiện, đo kiểm, chạy thử, bàn giao	4	5
	Cộng	234,1	

8. Định mức vật tư phụ cho sửa chữa lớn phần điều hòa

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Số lượng
1	Băng dính điện	Cuộn	3
2	Dây thít to, nhỏ	Cái	30
3	Chất tẩy rửa (RP7)	Hộp	1

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Số lượng
4	Dây điện	m	5
5	Giẻ lau	Kg	2
6	Năng lượng điện chạy thử	kWh	10

9. Định mức lao động sửa chữa lớn thân vỏ và khung xe

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
1	Tháo dỡ toàn bộ kính, tôn vỏ, ghế đệm, cửa xe, bậc lên xuống, chấn bùn xe	80	4
2	Sửa chữa phục hồi các khung cửa vỏ xe	540	5
3	Sửa chữa phục hồi phần vỏ, bậc lên xuống, chấn bùn xe	568	5
4	Sửa chữa phục hồi các ghế, đệm tựa, lắp ráp hoàn chỉnh lên xe	400	5
5	Sửa chữa phục hồi các dầm, xà, sàn xe, lớp bọc lót thành trong xe	480	5
6	Sửa chữa phục hồi, cửa lên xuống, các khung cửa kính, cửa thông gió	140	5
7	Lắp ráp hoàn chỉnh	110	5
8	Làm sạch bề mặt tôn vỏ xe, sàn xe, sơn chống gỉ sàn xe, ma tít, sơn lót toàn phần trong và ngoài vỏ xe, sơn bóng toàn bộ xe, kẻ các chữ trong và ngoài xe	390	5
	Cộng	2.708	

10. Định mức vật tư sơn toàn bộ xe

TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Số lượng
1	Sơn chống gỉ	lít	16
2	Sơn ghi lót	lít	3
3	Sơn màu	lít	14
4	Sơn gầm xe ô tô	lít	8
5	Đông cứng lót	lít	6,5
6	Dung môi pha sơn	lít	4
7	Mỡ bơm	lít	1
8	Giấy ráp các loại	tờ	10

TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Số lượng
9	Đồng cứng màu	lít	1
10	Bả keo hai thành phần	kg	42
11	Vải giáp nga để mài	mét	5
12	Băng dính	cuộn	8
13	Giấy báo	kg	1
14	Giẻ lau	kg	5

Điều 17. Định ngạch sử dụng lốp cho xe buýt điện lớn

TT	Loại xe	Loại	Số lượng	Định ngạch sử dụng (km)
1	Xe buýt điện lớn	275/70R22.5	6	55.000

Điều 18. Định ngạch sử dụng ắc quy cho xe buýt điện lớn

TT	Loại xe	Loại	Số lượng	Định ngạch sử dụng	
				Thời gian (tháng)	Quãng đường (km)
1	Xe buýt điện lớn	12V-200Ah	2	18	120.000

Điều 19. Định ngạch sử dụng dầu bôi trơn cho xe buýt điện lớn

TT	Tên vật tư	Độ nhớt/Phẩm cấp	Số lượng (lít)	Định ngạch sử dụng (km)
1	Dầu cầu	80W90/GL5	20	60.000
2	Dầu trợ lực	DEXRON II/ PSF3	4	120.000
3	Nước làm mát	J7184B	29	200.000

Điều 20. Định mức trạm sạc cho xe buýt điện lớn

TT	Nội dung	Đơn vị	Giá trị
1	Định mức trạm sạc	%	6,3

Ghi chú: Định mức trạm sạc được xác định bằng tỷ lệ % chi phí trạm sạc (bao gồm chi phí khấu hao trạm sạc, hạ tầng phục vụ trạm sạc, chi phí lao động vận hành, năng lượng vận hành, chi phí bảo dưỡng duy trì trạm sạc) so với chi phí trực tiếp (không bao gồm chi phí khấu hao phương tiện, chi phí theo đặc thù của ngành, lĩnh vực (bảo hiểm trách nhiệm dân sự)).

Chương III**ĐỊNH MỨC MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC ÁP DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG
VẬN TẢI HÀNH KHÁCH BẰNG XE BUÝT ĐIỆN LỚN****Điều 21. Chi phí chung**

1. Chi phí chung doanh nghiệp được tính bằng (=) 8% chi phí trực tiếp (không bao gồm chi phí khấu hao phương tiện, chi phí theo đặc thù ngành, lĩnh vực (bảo hiểm trách nhiệm dân sự)).

2. Chi phí chung gồm các khoản chi phí sau:

a) Lương Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán và nhân viên phụ trách An toàn giao thông.

b) Các khoản trích theo lương Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán và nhân viên phụ trách An toàn giao thông.

c) Tiền ăn ca của Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán và nhân viên phụ trách An toàn giao thông.

d) Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định.

đ) In vé.

e) Phí bảo trì đường bộ.

g) Các khoản chi khác phục vụ doanh nghiệp.

Điều 22. Lợi nhuận định mức

Được tính bằng 4% của tổng chi phí trực tiếp và chi phí chung.

Điều 23. Chi phí quản lý, vận hành áp dụng khoa học công nghệ

TT	Nội dung	Đơn vị	Giá trị
1	Định mức quản lý, vận hành, áp dụng khoa học công nghệ	%	Được xác định theo tỷ lệ % chi phí so với chi phí trực tiếp vận hành trong đơn giá được duyệt

Ghi chú: Định mức quản lý, vận hành áp dụng khoa học công nghệ được xác định bằng tỷ lệ % chi phí vận hành áp dụng khoa học công nghệ (bao gồm chi phí khấu hao hệ thống khoa học công nghệ, chi phí lao động vận hành, năng lượng vận hành, chi phí bảo dưỡng duy trì hệ thống khoa học công nghệ) so với chi phí trực tiếp trong đơn giá được duyệt.